

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
NĂM 2021**

Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Đơn vị tính: VND	
		Năm này	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	222,854,949,433	211,222,027,170	222,854,949,433	211,222,027,170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		198,212,273		198,212,273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	222,854,949,433	211,023,814,897	222,854,949,433	211,023,814,897
4. Giá vốn hàng bán	11	203,116,200,207	190,925,946,773	203,116,200,207	190,925,946,773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19,738,749,226	20,097,868,124	19,738,749,226	20,097,868,124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	384,597,368	228,310,386	384,597,368	228,310,386
7. Chi phí tài chính	22	2,379,279,286	3,200,166,846	2,379,279,286	3,200,166,846
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,257,910,435	2,917,329,691	2,257,910,435	2,917,329,691
8. Chi phí bán hàng	24	5,511,592,677	5,263,409,654	5,511,592,677	5,263,409,654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,788,288,345	3,643,917,883	3,788,288,345	3,643,917,883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8,444,186,286	8,218,684,127	8,444,186,286	8,218,684,127
11. Thu nhập khác	31	44,313,141	178,813,367	44,313,141	178,813,367
12. Chi phí khác	32	183,301,629	97,367,233	183,301,629	97,367,233
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	138,988,488	81,446,134	138,988,488	81,446,134
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8,305,197,798	8,300,130,261	8,305,197,798	8,300,130,261
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,694,273,973	1,812,206,662	1,694,273,973	1,812,206,662
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6,610,923,825	6,487,923,599	6,610,923,825	6,487,923,599
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	881.46	865.06	881.46	865.06

Người Lập



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Lập, ngày 01 tháng 04 năm 2021

Giám đốc



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359,090,512,858	320,823,195,428
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,973,330,107	2,936,211,418
1.	Tiền	111		1,973,330,107	2,936,211,418
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241,924,747,594	220,327,440,344
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	240,829,633,763	219,230,679,203
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,306,448,500	483,064,896
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	120,000,491	945,031,405
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(331,335,160)	(331,335,160)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		111,472,672,617	96,459,404,563
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	111,472,672,617	96,459,404,563
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3,719,762,540	1,100,139,103
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	750,593,038	1,100,139,103
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	2,969,169,502	
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97,629,274,225	102,462,586,117
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		93,901,495,054	98,493,062,487
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	93,901,495,054	98,493,062,487
-	Nguyên giá	222		268,068,457,998	267,969,457,998
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174,166,962,944)	(169,476,395,511)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	Nguyên giá	228			
	Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	Nguyên giá	231			
	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9		
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3,727,779,171	3,969,523,630
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3,727,779,171	3,969,523,630
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		456,719,787,082	423,285,781,545

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		316,626,134,782	289,803,053,070
I.	Nợ ngắn hạn	310		305,394,498,488	277,164,216,160
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	122,312,880,490	101,988,271,691
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,062,785,606	2,247,282,614
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,644,704,144	2,649,813,254
4.	Phải trả người lao động	314		14,040,780,926	25,922,364,066
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1,687,680,472	2,800,644,916
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2,674,923,087	1,350,991,627
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	166,205,346,323	139,976,450,552
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	(4,234,602,560)	228,397,440
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		11,231,636,294	12,638,836,910
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			

4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336
7.	Phải trả dài hạn khác	337


NGUỒN VỐN		Mã số	Truyệt minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	11,219,733,350	12,626,933,966
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11,902,944	11,902,944
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140,093,652,300	133,482,728,475
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	140,093,652,300	133,482,728,475
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(120,000)	(120,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		29,364,244,491	29,364,244,491
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,279,813,264	27,668,889,439
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27,668,889,439	
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,610,923,825	27,668,889,439
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		456,719,787,082	423,285,781,545

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Phan Văn Toàn

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2021



Giám đốc

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Lê Xuân Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		213,859,977,882	88,652,639,966
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-18,951,022,727	-1,642,677,060
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1,147,893,082	-499,476,382
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-792,876,798	-112,461,913
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1,708,428,780	-381,951,009
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		474,596,857	16,295,951
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-18,853,028,917	-5,383,887,156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72,881,324,435	80,648,482,397
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			9,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,067,378	10,348,519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,067,378	10,357,519
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,000,000,000	400,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-176,615,794,058	-80,588,756,886
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-2,229,479,066	-966,159,058
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-173,845,273,124	-81,154,915,944
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-962,881,311	-496,076,028
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	2,936,211,418	1,471,798,529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1,973,330,107	975,722,501

Người lập biểu

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Toàn

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2021



Giám đốc

Lê Xuân Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1090 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1067 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 20
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ Doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	66 908 045	50 735 714
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1 906 422 062	2 885 475 704
Cộng	<u>1.973.330.107</u>	<u>2.936.211.418</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng mai	47 801 249 897	42.130.811.614
Công ty cổ phần đầu tư Thành Thắng Group	26 429 249 688.	20.594.753.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	21 046 975 600	26.753.552.970
Các khách hàng khác	144.962 354.448	128.751.561.119
Cộng	<u>240 829 633 763</u>	<u>219 230 679 203</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>1 306 448 500</u>	<u>483.064.896</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Tạm ứng	79 683 797		107.415.211	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	40.316.694		837.616.194	
Cộng	<u>120.000.491</u>		<u>945.031.405</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản đại dương		82.736.000		82.736.000
Công ty cổ phần mía đường nông công		368.314.519		368.314.519
Công ty Cổ phần Mía đường Sông Lam		151.157.000		151.157.000
Cộng		602.207.519		602.207.519
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
		41.368.000		41.368.000
		184.157.258		184.157.258
		45.347.100		45.347.100
		270.872.359		270.872.359

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	331.351.160
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối năm	331.351.160

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51 567 954 946		31 349 417 368	
Công cụ, dụng cụ	5 277 136 859		4 857 584 308	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35 566 711 564		43 728 360 385	
Thành phẩm	19 060 869 248		13 404 370 718	
Hàng đi trên đường				
Cộng	111.472.672.617		96.459.404.563	

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	449 146 811	552.111.693
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	119.562.000	296.521.591
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	181884.227	251.505.819
Cộng	750.593.038	1.100.139.103

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất (*)		2.703.220.628
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ		734.191.762
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		482.691.240
Cộng	3 727 779 171	3.969.523.630

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Là tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh từ ngày 01/04/2011 đến ngày 01/08/2045, được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi.

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	55.988.071.630	197.339.176.427	13.610.825.162	981.094.779	50.290.000	267.969.457.998
Mua trong năm		99.000.000				
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tặng khác (nâng cấp TSCĐ)						
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	<u>55.988.071.630</u>	<u>197.438.176.427</u>	<u>13.610.825.162</u>	<u>981.094.779</u>	<u>50.290.000</u>	<u>268 068 457 998</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	36.675.082.191	119.845.317.171	11.984.736.926	920.969.223	50.290.000	169.476.395.511
Khấu hao trong năm	881,601,900	3,619,222,312	169,633,638	20,109,583		
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	<u>37.556.684.091</u>	<u>123.464.539.483</u>	<u>12.154.370.564</u>	<u>941.078.806</u>	<u>50.290.000</u>	<u>174 166 962 944</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	19.312.989.439	77.493.859.256	1626.088.236	60.125.556		117.540.438.813
Số cuối năm	<u>18.431.387.539</u>	<u>73.973.636.944</u>	<u>1.456.454.598</u>	<u>40.015.973</u>		<u>93.901.495.054</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định				
Xây dựng cơ bản dở dang	46 391 000			46 391 000
Cộng	<u>46 391 000</u>			<u>46 391 000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát Yên Bái		
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành		
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	28 364 402 190	21.841.890.050
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	13 905 000 000	
Công ty TNHH Minh Hoàng	10 709 864 275	5.996.206.563
Các nhà cung cấp khác	69.333.614.025	74.150.175.078
Cộng	<u>122 312 880 490</u>	<u>101.988.271.691</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
GLOBAL PACKAGING SYSTEMS	514 149 382.	1.006.980.021
WOOSHIN ENTERPRISE	170 387 293.	
VIENOVO PHILIPPINES INC		461.800.000
Các đối tượng khác	378.248.931	778.502.593
Cộng	<u>1 062 785 606.</u>	<u>2.247.282.614</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT	91 5.187.999	18 860 796 082	19.775.984.081	
Thuế xuất, nhập khẩu		5 451 389	5 451 389	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 644.897.084	1 694 273 973	1 708 428 780	1 630 742 277
Thuế thu nhập cá nhân	84.431.109	161 300 863	231 770 105	13 961 867
Thuế đất, tiền thuê đất	5.297.062		5.297.062	
Các loại thuế khác		4 000 000	4 000 000	
Cộng	<u>2. 49.813.254</u>	<u>20.725.822.307</u>	<u>21.730.931.417</u>	<u>1.644.704.144</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.305.197.798	35.100.876.419
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	166.172.066	1.444.587.511
<i>Chi phí không phục vụ hoạt động SXKD</i>		
<i>Thù lao HĐQT không điều hành</i>		
<i>Chi phí hàng rách vỡ không được trừ</i>		
<i>Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt xử lý thuế</i>		
<i>Lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ</i>		
<i>Các khoản chi phí khác</i>		
- Các khoản điều chỉnh giảm		3.320.028
<i>Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu năm trước</i>		
<i>Lãi CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm nay</i>		
Thu nhập chịu thuế	8,471,369,864	36.542.143.902
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	8,471,369,864	36.542.143.902
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.694.273.973	7.308.428.780
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		123.558.200
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.694.273.973	7.431.986.980

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuế đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay trích trước		130.706.346
Lương phép, lương lễ, lương thêm giờ, lương năng suất	1.687.680.472	2.579.938.570

CÔNG TY CỔ PHẦN NI.ƯA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
trích trước		
Các khoản trích trước khác		90.000.000
Cộng	1 687 680 472	2.800.644.916

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1 056 172 429	1.117.374.141
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	145 183 616	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1 433 937 763	233.617.486
Cộng	2 635 293 808	1.350.991.627

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>		
Vay Ông Phan Văn Toàn ⁽ⁱ⁾		
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱ⁾	27 383 706 226.	7.140.817.925
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	37 328 058 492.	53.831.521.226
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ^(iv)	36 239 568 041.	25.574.225.037
Vay ngắn hạn các cá nhân ⁽ⁱ⁾	33.642.000.000	39.142.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	11.612.013.564	14.287.886.364
Cộng	166.205.346.313	139.976.450.552

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất là 7,4%/năm, thời hạn vay 1 năm.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đơn vị.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đơn vị.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản một số máy móc thiết bị và đảm bảo bằng các khoản phải thu luân chuyển.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển từ vay dài hạn</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	86.546.564.188	197.487.873.424			163.083.104.853	120.951.332.759
Vay ngắn hạn các cá nhân	39.142.000.000	5.000.000.000			10.500.000.000	33.642.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	14.287.886.364				2.685.872.800	11.612.013.564
Cộng						

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn các cá nhân		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱ⁾	5.895.197.900	17.108.297.575
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh ⁽ⁱⁱ⁾	856.102.000	1.141.496.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱⁱ⁾	5.324.535.450	8.666.028.755
Cộng	11.219.733.350	26.914.820.330

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị vay mua.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua tài sản cố định với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 01 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định vay mua.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		
Cộng		

Chi tiết phát sinh của khoản vay như sau:

Số đầu năm

Số tiền vay phát sinh

Tăng khác (đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)

Số tiền vay đã trả

Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giảm khác (đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)

Số cuối năm

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	208 855 722		73 000 000	135 855 722
Quỹ phúc lợi	19 541 715		4 390 000 000	(4 370 458 285)
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	3			
Cộng	228 397 440		4 463 000 000	

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	74 999 720 000	1.449.994.545	(120 000)	29.364.244.491	27.668.889.439	133.482.728.475
Trả cổ tức bằng cổ phiếu						
Tăng khác						
Lợi nhuận trong năm trước						
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức, lợi nhuận						
Số dư cuối năm trước	74 999 720 000	1.449.994.545	(120 000)	29.364.244.491	27.668.889.439	133.482.728.475
Số dư đầu năm nay	74 999 720 000	1.449.994.545	(120 000)	29.364.244.491	27.668.889.439	133.482.728.475
Lợi nhuận trong năm này					6.610.923.825	6.610.923.825
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức						
Số dư cuối năm nay	74 999 720 000	1.449.994.545	(120 000)	29.364.244.491	34 279 813 264	140 093 652 300

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.720.000	74.999.720.000

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(12)	(12)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.499.960	7.499.960
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	:

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**18a. Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Trường Yên		
Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim		
Cộng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý 1/2021</u>	<u>Quý 1/2020</u>
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu, bán thành phẩm	222 854 949 433	211 222 027 170
Doanh thu bán thành phẩm		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	222 854 949 433	211 222 027 170

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 1/2021</u>	<u>Quý 1/2020</u>
Hàng bán bị trả lại		
Giảm giá hàng bán		198 212 273
Cộng		198 212 273

3. Giá vốn hàng bán

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quý 1/2021</u>	<u>Quý 1/2020</u>
Giá vốn của hàng hóa, , SP, BTP, NVL, CC đã bán	203 116 200 207	190 925 946 773
Cộng	<u>203 116 200 207</u>	<u>190 925 946 773</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý 1/2021</u>	<u>Quý 1/2020</u>
Lãi tiền gửi	1 067 378	1 398 921
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	383 529 990	226 911 465
Cộng	<u>222 854 949 433</u>	<u>228 310 386</u>
5. Chi phí tài chính		
	<u>Quý 1/2021</u>	<u>Quý 1/2020</u>
Chi phí lãi vay	2 257 910 435	2 917 329 691
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	121 368 851	283 128 771
Cộng	<u>2 379 279 286</u>	<u>3 200 458 462</u>
6. Chi phí bán hàng		
	<u>Quý 1/2021</u>	<u>Quý 1/2020</u>
Chi phí cho nhân viên	313 336 939	308 889 656
Chi phí vật liệu, bao bì	428 476 180	427 003 636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85 122 655	347 812 062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 514 067 343	4 045 624 522
Các chi phí khác	170 589 560	134 079 778
Cộng	<u>5 511 592 677</u>	<u>5 263 409 654</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý 1/2021</u>	<u>Quý 1/2020</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2 185 053 589	2 024 190 019
Chi phí vật liệu quản lý	132 111 352	138 320 892
Chi phí đồ dùng văn phòng	93 573 000	78 976 668
Chi phí khấu hao TSCĐ	77 139 582	79 590 264
Thuế, phí và lệ phí	8 978 182	16 077 767
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164 298 825	117 812 688
Chi phí bằng tiền khác	1 127 133 815	1 188 949 585
Cộng	<u>3 788 288 345</u>	<u>3 643 917 883</u>
8. Thu nhập khác		
	<u>Quý 1/2021</u>	<u>Quý 1/2020</u>
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém		
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thu từ phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động		34 962 664
Thu nhập khác		143 850 703

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quý 1/2021</u>	<u>Quý 1/2020</u>
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém		
Cộng	44 313 141	178 813 367
9. Chi phí khác		
	<u>Quý 1/2021</u>	<u>Quý 1/2020</u>
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém		
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Phí phạt vỏ bao hàng rách vỡ		36 472 124
Chi phí khác		60 895 109
Cộng	183 301 629	97 367 233

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý 1/2021</u>	<u>Quý 1/2020</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7.499.960	7.499.960
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.499.960	7.499.960

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 1/2021</u>	<u>Quý 1/2020</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139 538 502 106	137 438 072 252
Chi phí công cụ	3 449 227 092	3 398 733 488
Chi phí nhân công	28.780.486.825	26 541 560 530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4 528 305 196	4 791 830 960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 391 381 064	6 763 329 219
Chi phí khác	429 626 635	460 868 191
Cộng	183.117.528.918	179 394 394 640

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019


Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Trần Thị Quế Lâm


 Phan Văn Toàn




 Lê Xuân Thọ